TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2025/HSST.

Ngày: 06-08-2025.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Ngọc Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trịnh Sâm Châu.

Ông Trần Trọng Phú.

***- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa*:** Ông Nông Đinh Triều- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Lê Viết Xuân- Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 08 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 108/2025/HSST ngày 07 tháng 05 năm 2025 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 126/2025/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 06 năm 2025và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/HSST-QĐ đối với bị cáo:

D, sinh năm 1993 tại Hà Nội; căn cước công dân số 001093015822, cấp ngày 22/11/2021; nơi đăng ký thường trú: Đường L, phường D, thành phố Hà Nội; nơi ở: Ấp B, xã P, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông P và bà L; bị cáo có vợ và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không; bị cáo bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp từ ngày 19/08/2024, đến ngày 28/08/2024 được hủy bỏ quyết định tạm giữ và bị cấm đi khỏi nơi cư trú. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà L, sinh năm 1978, nơi cư trú: Ấp B, xã A, tỉnh Đồng Nai.

+ Bà H, sinh năm 1988, nơi cư trú: Ấp Y, xã T, tỉnh Đồng Nai.

+ Ông G, sinh năm 1993, nơi cư trú: thôn T, xã P, tỉnh L.

+ Ông T, sinh năm 2000, nơi cư trú: Ấp S, xã T, tỉnh Đồng Nai.

+ Bà B, sinh năm 1996, nơi cư trú: Ấp X, xã T, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

D là chủ tiệm cầm đồ "9999 Dương Phát" có địa chỉ số đường D, tổ B, khu C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai với ngành nghề hoạt động kinh doanh cầm đồ. Trong quá trình kinh doanh cầm đồ, D có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự cho nhiều người trên địa bàn huyện T, tỉnh Đồng Nai cụ thể như sau:

1. Bà L: D cho L vay tổng cộng 08 lần với lãi suất 30%/tháng, tương đương 360%/năm:

- Lần 01: Vào ngày 25/8/2022, D cho L vay 15.000.000 đồng, trả góp trong 25 ngày với số tiền góp mỗi ngày là 750.000 đồng, trong đó 600.000 đồng tiền gốc, 150.000 đồng tiền lãi. Kết thúc lần vay này, D thu được số tiền lãi là 3.750.000 đồng. Như vậy tiền thu lợi bất chính vượt quá 20%/năm theo quy định của Bộ luật dân sự là 3.544.521 đồng.

- Lần 02: Vào ngày 02/9/2022, D cho L vay 15.000.000 đồng trả góp trong 25 ngày với số tiền góp mỗi ngày là 750.000 đồng, trong đó 600.000 đồng tiền gốc, 150.000 đồng tiền lãi. Kết thúc lần vay D thu được số tiền lời là 3.750.000 đồng. Như vậy tiền thu lợi bất chính vượt quá 20%/năm theo quy định là 3.544.521 đồng.

- Lần 03: Vào ngày 24/9/2022, D cho L vay 15.000.000 đồng trả góp trong 25 ngày với số tiền góp mỗi ngày là 750.000 đồng, trong đó 600.000 đồng tiền gốc, 150.000 đồng tiền lãi. Kết thúc lần vay D thu được số tiền lãi là 3.750.000 đồng, trong đó, thu lợi bất chính vượt quá 20%/năm theo quy định là 3.544.521 đồng.

- Lần 04 và lần 05: Ngày 06/10/2022, D cho L vay 15.000.000 đồng, trả góp trong 25 ngày với số tiền góp mỗi ngày là 750.000 đồng, trong đó 600.000 đồng tiền gốc, 150.000 đồng tiền lãi. Sau khi trả góp được 01 ngày ở lần thứ 04 thì L vay tiếp lần thứ 05 vào ngày 07/10/2022 với số tiền 5.000.000 đồng trả góp trong 25 ngày với số tiền góp mỗi ngày là 250.000 đồng, trong đó 200.000 đồng tiền gốc, 50.000 đồng tiền lãi. Kết thúc lần vay thứ 04 D thu được số tiền lãi là 3.750.000 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính vượt quá 20%/năm theo quy định của bộ luật dân sự là: 3.544.521 đồng. Kết thúc lần vay 05 D thu được số tiền lời là 1.250.000 đồng, trong đó tiền thu lợi bất chính vượt quá 20%/năm theo quy định là 1.181.507 đồng.

- Lần 06: Vào ngày 16/10/2022, D cho L vay 20.000.000 đồng góp trong 25 ngày với số tiền góp mỗi ngày là 1.000.000 đồng, trong đó 800.000 đồng tiền gốc, 200.000 đồng tiền lãi. Kết thúc lần vay D thu được số tiền lời là 5.000.000 đồng. Như vậy tiền thu lợi bất chính vượt quá 20%/năm theo quy định là 4.726.027 đồng.

- Lần 07: Vào ngày 03/11/2022, D cho L vay 20.000.000 đồng góp trong 25 ngày, trả góp mỗi ngày là 1.000.000 đồng, trong đó 800.000 đồng tiền gốc,

200.000 đồng tiền lãi. Kết thúc lần vay này, D thu được số tiền lãi là 5.000.000 đồng, Trong đó, thu lợi bất chính vượt quá 20%/năm theo quy định là 4.726.027 đồng

- Lần 08: Vào ngày 14/11/2022, D cho L vay 20.000.000 đồng, trả góp trong 25 ngày với số tiền góp mỗi ngày là 1.000.000 đồng, trong đó 800.000 đồng tiền gốc, 200.000 đồng tiền lãi. Kết thúc lần vay này, D thu được số tiền lãi là 5.000.000 đồng, trong đó, thu lợi bất chính vượt quá 20%/năm theo quy định là 4.726.027 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền D thu lợi bất chính vượt quá 20%/năm theo quy định của Bộ luật dân sự đối với L là 29.537.672 đồng.

2. Bà H vay của D số tiền 200.000.000 lần với mức lãi suất 9%/tháng, tương đương 108%/năm thông qua hợp đồng cầm cố đối với 01 xe ô tô biển số 60K-00.555 có thời hạn một tháng (30/9/2023 - 30/10/2023), D không ghi lãi suất trong hợp đồng cầm đồ. Kết thúc lần vay 200.000.000 đồng, H đã vay của D tổng 64 ngày (từ ngày 30/10/2023 đên 04/12/2023), H trả đủ tiền gốc 200.000.000 đồng và 64 ngày lãi mỗi ngày 600.000 đồng/ngày. Như vậy, D đã thu tổng số tiền cả gốc và lãi 238.400.000 đồng, trong đó 200.000.000 đồng tiền gốc, số tiền lời là 38.400.000 đồng. Như vậy số tiền thu lợi bất chính vượt quá 20%/năm theo quy định là 31.386.301 đồng.

3. Ông G: Thông qua hợp đồng cầm đồ đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại xe Sirius, màu xám đen, BKS: 81D1 - 269.55 với giá 5.500.000 đồng, thời hạn cầm cố: 01 tháng từ ngày 14/8/2024, với lãi suất 11%/tháng, 127%/năm. Ông G đã trả lãi cho D với số tiền 360.000 đồng tiền mặt của 20 ngày lãi. Như vậy số tiền thu lợi bất chính vượt quá 20%/năm theo quy định là 304.110 đồng.

4. Ông T: Thông qua hợp đồng cầm đồ đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại xe Vision, màu đen, BKS 60G1 - 748.93 với giá 8.000.000 đồng, thời hạn cầm cố 01 tháng từ ngày 26/7/2024, với lãi suất 9%/tháng, 108%/năm. T đã trả lãi với số tiền 1.440.000 đồng đối với 02 tháng tiền lãi. Như vậy, số tiền thu lợi bất chính vượt quá 20%/năm theo quy định là 1.176.986 đồng.

5. Bà B: Thông qua hợp đồng cầm đồ đối với 01 chiếc Ipad, nhãn hiệu LG với giá 500.000 đồng, thời hạn cầm cố 02 tháng từ ngày 10/5/2024 và cho đến 10/7/2024, với lãi suất 15%/tháng, 180%/năm. Bà B đã thực hiện đóng 02 tháng tiền lãi với số tiền 150.000 đồng. Như vậy, số tiền thu lợi bất chính vượt quá 20%/năm theo quy định của bộ luật dân sự là 148.505 đồng. Tổng cộng, số tiền D thu lợi bất chính từ việc cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự được xác định là 62.553.574 đồng.

Ngày 19/8/2024, Công an tỉnh Đồng Nai khám xét khẩn cấp và ra Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với D về hành vi nêu trên.

Vật chứng, tài sản tạm giữ:

- 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone 13Promax thu giữ của D.

- 31 xe mô tô cùng các hợp đồng cầm đồ kèm theo gồm: 01 xe mô tô biển

số 67L9-2105, 01 xe mô tô biển số 60F3-736.00, 01 xe mô tô biển số 60L1-998.74, 01 xe mô tô biển số 78L1-063.53, 01 xe mô tô biển số 60B3-853.69, 01 xe mô tô biển số 47L1-365.98, 01 xe mô tô biển số 67B2-612.35, 01 xe mô tô biển số 59G2-079.86, 01 xe mô tô biển số 49L1-147.17, 01 xe mô tô biển số 60F1-64.10, 01 xe mô tô biển số 83G1-077.33, 01 xe mô tô biển số 68D1-492.81, 01 xe mô tô biển số 81D1-269.55, 01 xe mô tô biển số 60G1-018.25, 01 xe mô tô biển số 60AM-144.56, 01 xe mô tô biển số 65H1-228.20, 01 xe mô tô biển số 60G1-478.61, 01 xe mô tô biển số 60G1-363.65, 01 xe mô tô biển số 60B2- 329.69, 01 xe mô tô biển số 60C1-748.93, 01 xe mô tô biển số 60C2-147.46, 01 xe mô tô biển số 61D1-591.80, 01 xe mô tô biển số 67D1-750.45, 01 xe mô tô biển số 60G1-355.79, 01 xe mô tô biển số 62L1-417.16, 01 xe mô tô biển số 60G1-328.67, 01 xe mô tô biển số 78F1-399.10, 01 xe mô tô biển số 83P3-164.10, 01 xe mô tô biển số 83G1-077.33, 01 xe mô tô biển số 68D1-492.81, 01 xe mô tô biển số 81D1-269.55, 01 xe mô tô biển số 60G1-018.25, 01 xe mô tô biển số 60AM-144.56, 01 xe mô tô biển số 65H1-228.20, 01 xe mô tô biển số 60G1-478.61, 01 xe mô tô biển số 60G1-363.65, 01 xe mô tô biển số 60B2- 329.69, 01 xe mô tô biển số 60C1-748.93, 01 xe mô tô biển số 60C2-147.46, 01 xe mô tô biển số 61D1-591.80, 01 xe mô tô biển số 67D1-750.45, 01 xe mô tô biển số 60G1-355.79, 01 xe mô tô biển số 62L1-417.16, 01 xe mô tô biển số 60G1-328.67, 01 xe mô tô biển số 78F1-399.10, 01 xe mô tô biển số 83P3-704.40, 01 xe mô tô biển số 601G1-916.62, 01 xe mô tô biển số 60C2-079.34, 01 xe mô tô biển số 86B1-667.30.

- 12 điện thoại di động gồm: 01 điện thoại hiệu Iphone 12, 02 điện thoại hiệu Iphone 12 Promax, 01 điện thoại hiệu realme, 01 điện thoại hiệu Samsung A055, 01 điện thoại hiệu Iphone 12 Plus, 01 điện thoại hiệu Iphone 14 Promax, 01 điện thoại hiệu Iphone XS, 01 điện thoại hiệu Iphone 7 Plus, 01 điện thoại hiệu Iphone realme màu vàng, 01 điện thoại hiệu Oppo, 01 thiết bị điện tử có ghi chữ CRICO; 01 máy tính bảng hiệu LG; 02 Laptop hiệu Deel, 01 Laptop hiệu HP, 01 Laptop HPI5-Da0054tu, 01 MacBook Air, 01 MacBook Pro cùng các hợp đồng cầm cố giữa D và chủ sở hữu của các tài sản.

- 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY618954, chủ sở hữu là L, sinh năm 1980, nơi ở: Tổ 25, Khu S, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai;

- 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD492208, chủ sở hữu: T, địa chỉ: Tổ 8, Khu X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số BU220865, do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hà Nội cấp cho N, sinh năm 1995, CMND số 017441273, địa chỉ thường trú: thôn X, xã T, huyện H, thành phố Hà Nội.

- 01 (một) cuốn Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (vi bằng) lập ngày 28/11/2023 giữa vợ chồng H, H chuyển nhượng cho anh D đối với thử đất số 999 (cũ); 38 (mới), tờ bản đồ số: 07 (cũ); 38 (mới), tại xã P, huyện T, tỉnh Đông Nai.

- 01 xe ô tô hiệu Mercedes biển số 60K-221.34;

- Ngoài ra, còn thu giữ các giấy tờ, tài liệu cầm cố gồm giấy phép lái xe,

bằng lái xe, căn cước công dân có hợp đồng kèm theo đều không thể hiện lãi suất, thời hạn hợp đồng đã hết, trên hợp đồng không nêu rõ thông tin người cầm cố.

Tại Cáo trạng số: 115/CT-VKSLT ngày 23 tháng 04 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân huyện T đã truy tố bị cáo D về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai (trước đây là Viện kiểm sát nhân dân huyện T) giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị:

- Tuyên bố bị cáo D phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 201, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 35 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, đề nghị xử phạt bị cáo D từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

- Đề nghị Tòa án tuyên tịch thu sung quỹ nhà nước 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone 13 Promax do bị can D sử dụng làm công cụ, phương tiện phạm tội.

- Đối với các tài sản tài liệu, giấy tờ tài liệu gồm: 31 xe mô tô nêu trên cùng các hợp đồng cầm đồ kèm theo; 12 điện thoại di động; 01 máy tính bảng; 06 Laptop, 01 thiết bị điện tử có ghi chữ CRICO cùng các hợp đồng cầm cố giữa Dvà chủ sở hữu của các tài sản (có danh sách kèm theo); 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY618954, chủ sở hữu là L, sinh năm 1980, nơi ở: Tổ 25, Khu S, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD492208, chủ sở hữu T, địa chỉ: Tổ 8, Khu X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai; 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số BU220865, do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hà Nội cấp cho N, sinh năm 1995, CMND số 017441273, địa chỉ thường trú: thôn X, xã T, huyện H, thành phố Hà Nội; 01 (một) cuốn Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (vi bằng) lập ngày 28/11/2023 giữa vợ chồng H, H chuyển nhượng cho anh D đối với thửa đất số 999 (cũ); 38 (mới), tờ bản đồ số: 07 (cũ); 38 (mới), tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai; 01 xe ô tô hiệu Mercedes biển số 60K-221.34; Các giấy tờ, tài liệu cầm cố gồm giấy phép lái xe, bằng lái xe, căn cước công dân có hợp đồng kèm theo đều không thể hiện lãi suất, thời hạn hợp đồng đã hết, trên hợp đồng không nêu rõ thông tin người cầm cố thì Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T đã trả lại cho bị can D do xét thấy không liên quan đến vụ án.

- Đề nghị Tòa án tuyên buộc bị can D trả lại số tiền thu lợi bất chính trong đó: trả lại cho bà L số tiền 29.537.672 đồng, trả lại cho bà H số tiền 31.386.301 đồng; trả lại cho G số tiền 304.110 đồng; trả lại cho T số tiền 1.176.986 đồng; trả lại cho B số tiền 148.505 đồng. Đồng thời tuyên buộc bị can D nộp lại, sung vào công quỹ nhà nước số tiền gốc cho vay là 339.000.000 đồng và số tiền 9.046.426 đồng là tiền lãi tương ứng mức cao nhất theo quy định phát sinh từ việc phạm tội.

- Đề nghị buộc bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa, bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như

nội dung đã nêu trong cáo trạng, nội dung phân tích, luận tội của Kiểm sát viên giữ quyền công tố tại phiên tòa và không có ý kiến bào chữa gì thêm. Đồng thời, trong lời nói sau cùng, bị cáo cũng đã đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để tạo điều kiện cho bị cáo sớm hòa nhập cộng đồng và làm người có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Những chứng cứ, tài liệu do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thu thập; do bị cáo và người tham gia tố tụng khác cung cấp là đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử không ai có ý kiến thắc mắc, khiếu nại gì về tính hợp pháp của các chứng cứ nên những chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận: D là chủ tiệm cầm đồ "9999 Dương Phát" có địa chỉ số đường D, tổ B, khu C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai với ngành nghề hoạt động kinh doanh cầm đồ. Từ năm 2022 đến 19/8/2024, D có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự cho nhiều người trên địa bàn huyện T, tỉnh Đồng Nai với lãi suất từ 108%/năm đến 360%, cụ thể như sau: L vay của D tổng số tiền 125.000.000 đồng, D thu lợi bất chính 29.537.672 đồng; H vay của D 200.000.000 đồng, D thu lợi bất chính 31.386.301 đồng; G vay của D số tiền 5.500.000 đồng, D thu lợi bất chính 304.110 đồng; T vay của D số tiền 8.000.000 đồng, D thu lợi bất chính 1.176.986 đồng; B vay của D số tiền 500.000 đồng, D thu lợi bất chính 148.505 đồng. Tổng số tiền D thu lợi bất chính từ việc cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự được xác định là 62.553.574 đồng. Sự thừa nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng các chứng cứ khác được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được cho vay với lãi suất cao hơn quy định của pháp luật là vi phạm pháp luật nhưng do muốn kiếm tiền bằng con đường bất chính nên bị cáo cố ý hành động phạm tội, bất chấp sự trừng trị của pháp luật. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận: bị cáo D phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[3] Xét nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ thì thấy: Bị cáo có nhân thân tốt. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, lần phạm tội này là phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ một phần mức hình phạt cho bị cáo. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

[4] Xử lý vật chứng:

[4.1] Tuyên tịch thu sung quỹ nhà nước 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone 13Promax do bị cáo D sử dụng làm công cụ, phương tiện phạm tội.

[4.2] Đối với các tài sản tài liệu, giấy tờ tài liệu gồm: 31 xe mô tô nêu trên

cùng các hợp đồng cầm đồ kèm theo; 12 điện thoại di động; 01 máy tính bảng; 06 Laptop, 01 thiết bị điện tử có ghi chữ CRICO cùng các hợp đồng cầm cố giữa Dvà chủ sở hữu của các tài sản (có danh sách kèm theo); 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY618954, chủ sở hữu là L, sinh năm 1980, nơi ở: Tổ 25, Khu S, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD492208, chủ sở hữu T, địa chỉ: Tổ T, Khu X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai; 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số BU220865, do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hà Nội cấp cho N, sinh năm 1995, CMND số 017441273, địa chỉ thường trú: thôn X, xã T, huyện H, thành phố Hà Nội; 01 (một) cuốn Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (vi bằng) lập ngày 28/11/2023 giữa vợ chồng H, H chuyển nhượng cho anh D đối với thử đất số 999 (cũ); 38 (mới), tờ bản đồ số: 07 (cũ); 38 (mới), tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai; 01 xe ô tô hiệu Mercedes biến số 60K-221.34; Các giấy tờ, tài liệu cầm cố gồm giấy phép lái xe, bằng lái xe, căn cước công dân có hợp đồng kèm theo đều không thể hiện lãi suất, thời hạn hợp đồng đã hết, trên hợp đồng không nêu rõ thông tin người cầm cố. tất cả các tài sản, giấy tờ, tài liệu nêu trên không liên quan đến vụ án, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T đã trả lại cho bị can D là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[5] Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 5 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

[5.1] Đối với số tiền gốc 339.000.000 đồng mà D sử dụng để cho vay, các người liên quan đã trả cho D: Đây là công cụ bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên buộc bị cáo nộp lại, để tịch thu, sung quỹ Nhà nước.

[5.2] Đối với số tiền 9.046.426 đồng là tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự (khoản 1 Điều 468) mà D thu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên buộc bị cáo D nộp lại để tịch thu, sung vào công quỹ Nhà nước.

[5.3] Đối với số tiền lãi vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự (khoản 1 Điều 468) mà D thu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên buộc D phải trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ thể: trả lại cho bà L số tiền 29.537.672 đồng, trả lại cho bà H số tiền 31.386.301 đồng; trả lại cho G số tiền 304.110 đồng; trả lại cho T số tiền 1.176.986 đồng; trả lại cho B số tiền 148.505 đồng.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

[7] Về hành vi tố tụng, thẩm quyền tố tụng, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, của Điều tra viên, của Viện kiểm sát nhân dân huyện T và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Qua quá trình điều tra và truy tố, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Tuyên bố bị cáo D phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

- Xử phạt bị cáo D 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng.

2. Xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015.

Tuyên tịch thu sung quỹ nhà nước 01 điện thoại nhãn hiệu Iphone 13Promax do bị cáo D sử dụng làm công cụ, phương tiện phạm tội.

(Toàn bộ vật chứng đang tạm giữ tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 tỉnh Đồng Nai theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 28/04/2025).

3. Biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Căn cứ Điều 5 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

- Buộc bị cáo D nộp lại số tiền gốc 339.000.000 đồng mà D sử dụng để cho vay, các người liên quan đã trả cho D để tịch thu, sung quỹ Nhà nước.

- Buộc bị cáo D nộp lại số tiền số tiền 9.046.426 đồng là tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự (khoản 1 Điều 468) mà D thu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để tịch thu, sung vào công quỹ Nhà nước.

- Buộc bị cáo D phải trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền lãi vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự (khoản 1 Điều 468) D thu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cụ thể:

+ Trả lại cho bà L số tiền 29.537.672 đồng.

+ Trả lại cho bà H số tiền 31.386.301 đồng.

+ Trả lại cho G số tiền 304.110 đồng.

+ Trả lại cho T số tiền 1.176.986 đồng.

+ Trả lại cho B số tiền 148.505 đồng.

4. Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Bị cáo, người liên quan;
- VKSND KV2;
- VKS ND T. Đồng Nai;
- CQ CSĐT Công an T.Đồng Nai;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- CQTHAHS Công an T. Đồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- PV 06 CA.T Đồng Nai;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- UBND cấp xã nơi b/c cư trú;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

Đào Ngọc Nam

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Sâm Châu – Trần Trọng Phú **Đào Ngọc Nam**